

Tp.HCM Ngày 18 tháng 04 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam

Mã chứng khoán: CAV

Địa chỉ trụ sở chính: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Điện thoại: 38299443

Fax: 38299437

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Quang Định

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 38299443

Fax: 38299437

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam công bố Báo cáo tài chính Quý I/2017, bao gồm:

1. Báo cáo tài chính Quý I năm 2017 - Công ty mẹ.
2. Báo cáo tài chính Quý I năm 2017 - Hợp nhất.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày

.18../.04./2017 tại đường dẫn: <http://www.cadivi-vn.com/vn/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ QUANG ĐỊNH

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP.HCM

Điện thoại: Tel: 38.299.443 – 38.292971; Fax: 38.299437

E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10

BH/SD: 01/00

Trang: 1/1

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

---©---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2017**

(Chưa soát xét)

Kính gửi: Sở GDCK Tp Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100)=110+120+130+140+150	100		1.568.129.987.684	1.228.715.492.997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	68.179.741.381	69.840.553.073
1. Tiền	111		68.179.741.381	69.840.553.073
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	130	V.02	728.539.723.018	619.260.587.200
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		689.176.540.534	622.100.645.944
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56.073.639.541	18.434.735.745
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.488.831.341	6.033.943.741
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(27.308.738.230)	(27.308.738.230)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.109.449.832	
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	748.513.945.182	533.519.186.707
1. Hàng tồn kho	141		755.878.029.540	536.596.773.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.364.084.358)	(3.077.587.207)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	22.896.578.103	6.095.166.017
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.946.302.940	3.170.669.375
Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.506.650.767	2.924.496.642
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		443.624.396	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		879.060.679.817	725.712.433.641
(200=210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		595.000.000	395.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		595.000.000	395.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		306.447.433.837	294.046.948.234
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	261.444.423.862	248.788.981.828
- Nguyên giá	222		652.898.568.315	629.940.058.374
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(391.454.144.453)	(381.151.076.546)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	45.003.009.975	45.257.966.406
- Nguyên giá	228		55.241.062.899	55.241.062.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.238.052.924)	(9.983.096.493)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		221.934.212.134	226.233.372.527
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		221.934.212.134	226.233.372.527
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		254.826.167.212	109.752.882.762
1. Đầu tư vào công ty con	251		250.000.000.000	105.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.07	5.139.874.312	5.139.874.312
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(313.707.100)	(386.991.550)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		95.257.866.634	95.284.230.118
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	94.622.350.778	94.648.714.262
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		635.515.856	635.515.856
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.447.190.667.501	1.954.427.926.638
NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.099.923.516.239	1.250.554.647.422
I. Nợ ngắn hạn	310		997.215.342.502	1.153.571.478.916
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	334.007.620.926	280.737.481.077
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	27.007.833.265	20.348.260.234
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	15.327.967.739	12.837.204.689
Phải trả người lao động	314		20.613.712.894	40.692.342.834
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	15.425.401.931	18.645.036.509
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	212.724.132.786	221.729.587.886
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	326.043.772.688	504.367.473.797
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		36.163.463.023	36.163.463.023
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.901.437.250	18.050.628.868
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		102.708.173.737	96.983.168.506
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	102.479.596.236	96.754.591.005
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		228.577.501	228.577.501
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.347.267.151.262	703.873.279.216
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1.347.267.151.262	703.873.279.216
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.000.000.000	288.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.000.000.000	288.000.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330.908.090.000	43.234.340.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	108.113.062.534
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		332.245.998.728	264.525.876.682
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		264.525.876.682	55.734.037.307
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67.720.122.046	208.791.839.375
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		2.447.190.667.501	1.954.427.926.638

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2017



NGUYỄN CHÍ ĐỨC

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2017

đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 - 2017		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.067.323.237.788	938.663.285.490	1.067.323.237.788	938.663.285.490
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		17.166.671.487	20.006.946.687	17.166.671.487	20.006.946.687
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		1.050.156.566.301	918.656.338.803	1.050.156.566.301	918.656.338.803
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	946.828.609.816	817.055.060.018	946.828.609.816	817.055.060.018
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		103.327.956.485	101.601.278.785	103.327.956.485	101.601.278.785
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	20.709.009.899	10.978.018.570	20.709.009.899	10.978.018.570
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	10.899.321.063	9.812.656.341	10.899.321.063	9.812.656.341
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.329.285.321</i>	<i>4.714.040.146</i>	<i>6.329.285.321</i>	<i>4.714.040.146</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	8.449.608.067	20.105.355.571	8.449.608.067	20.105.355.571
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	25.405.874.939	25.805.030.764	25.405.874.939	25.805.030.764
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26) }	30		79.282.162.315	56.856.254.679	79.282.162.315	56.856.254.679
11. Thu nhập khác	31	VI.07	371.553.004	289.251.580	371.553.004	289.251.580
12. Chi phí khác	32	VI.08	3.562.762	228.120.377	3.562.762	228.120.377
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		367.990.242	61.131.203	367.990.242	61.131.203
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		79.650.152.557	56.917.385.882	79.650.152.557	56.917.385.882
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		11.930.030.511	9.334.477.176	11.930.030.511	9.334.477.176
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		67.720.122.046	47.582.908.706	67.720.122.046	47.582.908.706

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH



QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 1 NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		79.650.152.557	56.917.385.882
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.070.157.345	9.930.466.040
- Các khoản dự phòng	03		4.213.212.701	6.075.584.246
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(111.468.331)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.000.000.000)	(5.937.635.447)
- Chi phí lãi vay	06		6.329.285.321	4.714.040.146
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tr ước thay đổi vốn lưu động	08		80.262.807.924	71.588.372.536
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(123.504.914.339)	(17.971.355.809)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(219.281.255.626)	12.590.745.070
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.441.181.263	(131.268.900.376)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.749.270.081)	(17.484.354.527)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.892.926.284)	(6.464.503.601)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.692.945.336)	(10.888.174.356)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.228.503.092	2.509.438.975
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.850.843.740)	(4.667.932.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(257.039.663.126)	(102.056.664.089)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.582.934.709)	(21.864.116.861)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đ ơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đ ơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đ ơn vị khác	25		(145.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đ ơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.151.000.371	10.245.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(146.431.934.338)	(11.619.116.861)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		574.526.040.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		636.734.761.317	268.983.088.213
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(809.333.457.195)	(234.698.544.026)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(116.558.350)	(379.648.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		401.810.785.772	33.904.895.987
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.660.811.692)	(79.770.884.963)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		69.840.553.073	184.896.436.138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		68.179.741.381	105.125.551.175

LẬP BIỂU



NGUYỄN CHÍ ĐỨC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



DƯƠNG LIỄU MAI KHANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 01 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUANG ĐỊNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 5 ngày 28 tháng 11 năm 2016 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2016: 288.000.000.000 đồng.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2017: 576.000.000.000 đồng.

Ngành, nghề kinh doanh:

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: hoạt động liên tục, chu kỳ sản xuất là 12 tháng theo năm dương lịch

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty hiện có 03 Nhà máy và 02 công ty con, cụ thể :

Nhà máy Cadivi Sài Gòn

Địa chỉ : 209 Kinh Dương Vương, phường 12, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh

Nhà máy Cadivi Miền Đông

Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Nhà máy Cadivi Miền Trung

Địa chỉ : Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Thành phố Đà Nẵng

Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai

Địa chỉ : đường số 1, KCN Long Thành, Đồng Nai

Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính : công ty có ghi chép và lưu trữ sổ sách kế toán đầy đủ theo đúng quy định, vì vậy có khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho quý 1/2017.

Ngày 21 tháng 03 năm 2016, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho quý 1/2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác.

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm

lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập

BCTC.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính riêng. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |

5.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính, vốn hóa các khoản chi phí đi vay và chi phí khác

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế hoạch và từng loại tài sản vay nợ.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

5.9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án, chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

5.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính riêng và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

5.15. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ	480,219,127	762,806,597
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67,699,522,254	69,077,746,476
Cộng	68,179,741,381	69,840,553,073

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Cộng	-	-

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số đầu năm	Số lượng CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Vietcombank	50,541	2,178,670,000	386,991,550	1,791,678,450
Công ty CP Công nghệ cao	77,500	1,057,011,301		1,057,011,301
Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư VN	26,000	260,000,000		260,000,000
Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM	10,000	124,193,011		124,193,011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	114,195	1,020,000,000		1,020,000,000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500,000,000		500,000,000
Cộng		5,139,874,312	386,991,550	4,752,882,762

Số cuối kỳ	Số lượng CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Vietcombank	50,541	2,178,670,000	313,707,100	1,864,962,900
Công ty CP Công nghệ cao	77,500	1,057,011,301		1,057,011,301
Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư VN	26,000	260,000,000		260,000,000
Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM	10,000	124,193,011		124,193,011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	114,195	1,020,000,000		1,020,000,000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500,000,000		500,000,000
Cộng		5,139,874,312	313,707,100	4,826,167,212

Dự phòng giảm giá chứng khoán Vietcombank căn cứ giá thị trường mã VCB ngày 31/03/2017.

Ngoài VCB đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, các công ty còn lại đều chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của các công ty đó.

c. Đầu tư vào công ty con

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	150,000,000,000	100,000,000,000
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	100,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	<u>250,000,000,000</u>	<u>105,000,000,000</u>

3. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
CÔNG TY CP ĐIỆN MÁY TP.HCM	45,567,311,960	49,378,466,548
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DẦN	53,155,554,641	81,560,079,146
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	53,378,993,970	55,943,778,350
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM	74,037,991,688	4,347,566,603
CÔNG TY TNHH MTV CADIVI MIỀN BẮC	113,666,040,398	113,425,163,112
Công ty khác	349,370,647,877	317,445,592,185
Cộng	<u>689,176,540,534</u>	<u>622,100,645,944</u>

b. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI - HK	777,153,503	5,564,535,848
CÔNG TY TNHH MTV CADIVI ĐỒNG NAI	15,000,000,000	-
RMM METALLHANDEL GMBH	6,871,886,896	6,871,886,896
CÔNG TY TNHH TMSX DÂY VÀ CÁP ĐIỆN ĐẠI LONG	13,555,019,363	884,474,738
Công ty khác	19,869,579,779	5,113,838,263
Cộng	<u>56,073,639,541</u>	<u>18,434,735,745</u>

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
BHXH, BHYT, BHTN	121,479,421	49,463,787
Tạm ứng	3,874,571,777	588,894,278
Ký quỹ	3,326,603,600	4,843,289,913
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	228,350,000
Cổ tức còn phải thu	118,500,000	118,500,000
Phải thu khác	47,676,543	205,445,763
Cộng	<u>7,488,831,341</u>	<u>6,033,943,741</u>

b. Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ký quỹ tiền điện	595,000,000	395,000,000

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Hàng tồn kho	3,109,449,832	-

6. Nợ xấu

Các khoản nợ tại Công ty Tân Miền Nam và Công ty Thanh Vân, công ty đã kiện bên nợ ra toà án và đã có bản án buộc bên nợ phải trả cho CADIVI theo số tiền nợ ghi nhận. Việc thực hiện bản án đang tiến hành. Khi có các thông tin khác về việc thi hành án, Công ty sẽ công bố thông tin. Các khoản nợ xấu này đã được Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100%.

Khoản nợ tại Công ty RMM do CADIVI đặt tiền cọc mua hàng, hiện CADIVI đang chờ phía Tòa án Liên bang Đức xử phá sản đối với RMM. Theo yêu cầu của Cơ quan thuế khi thanh tra thuế, Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo mức 70%.

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Công ty TNHH TMDV Điện Tân Miền Nam	185,237,370	chưa đánh giá được	185,237,370	chưa đánh giá được
Công ty CP sản xuất Thanh Vân	19,260,526,417	chưa đánh giá được	19,260,526,417	chưa đánh giá được
RMM Metallhandel GMBH	6,871,886,896	chưa đánh giá được	6,871,886,896	chưa đánh giá được
Cộng	26,317,650,683	-	26,317,650,683	-

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm	(55,686,906)	(55,686,906)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	(686,955,495)	(686,955,495)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	(5,139,320,827)	(5,139,320,827)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	(21,426,775,002)	(21,426,775,002)
Cộng	(27,308,738,230)	(27,308,738,230)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	241,177,225,681		149,272,874,338	-
Công cụ dụng cụ	1,325,648,018		665,703,991	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	103,244,077,400		63,979,236,813	-
Thành phẩm	392,171,748,844	(7,364,084,358)	321,787,736,532	(3,077,587,207)
Hàng hóa	984,191,785		891,222,240	
Hàng gửi đi bán	16,975,137,812		-	-
Cộng	755,878,029,540	-7,364,084,358	536,596,773,914	-3,077,587,207

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dây cáp lẻ mét, ngắn đoạn, chậm tiêu thụ.

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Mua sắm tài sản	142,884,880,611	137,078,383,620
Máy kéo trung WG17D (LB)	2,390,683,118	2,390,683,118
Tiền sử dụng đất 799 Kinh Dương Vương (*)	127,243,482,364	127,243,482,364
03 máy đèn 75	1,844,057,143	1,844,057,143
Máy bọc 70+ cp lắp đặt	-	853,470,909
Máy xoắn cao tốc BM630-DR +1 dàn xả SV630DM (NMM)	1,493,921,142	-
03 dàn tích lũy thu (2b NMSG+1b NMMĐ)	1,071,003,000	-
Máy photo Ricoh MP2001L	-	54,988,182
Xe Mercedes-Benz GLS400 4MATIC	4,042,727,273	-
Chế tạo máy tra bột tan (Trụ sở NM & Cơ sở 1)	46,100,000	-
Lắp đặt máy giáp bằng	1,396,282,067	1,335,077,400
Hệ thống phần mềm ERP	3,356,624,504	3,356,624,504
- Xây dựng cơ bản	76,327,622,682	87,341,965,142
Nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	71,866,986,318	86,606,056,051
Nhà xưởng mở rộng C2-4 KCN TPT	4,460,636,364	735,909,091
- Sửa chữa lớn TSCĐ	2,721,708,841	1,813,023,765
Chi phí sửa chữa lớn, lắp đặt	2,721,708,841	1,813,023,765
Cộng	<u>221,934,212,134</u>	<u>226,233,372,527</u>

(*): Tạm nộp theo thông báo tạm nộp tiền sử dụng đất số 3021/TB-CT của Cục Thuế TP Hồ Chí Minh ngày 18/3/2016

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT được khấu trừ	16,506,650,767	2,924,496,642
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	443,624,396	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	149,525,315,510	434,096,863,627	42,470,362,763	3,847,516,474	629,940,058,374
Số tăng trong kỳ	-	21,876,414,337	1,840,000,000	193,588,182	23,910,002,519
Số giảm trong kỳ	-	951,492,578	-	-	951,492,578
Số dư cuối kỳ	149,525,315,510	455,021,785,386	44,310,362,763	4,041,104,656	652,898,568,315
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	66,350,963,819	285,004,028,396	26,643,473,949	3,152,610,382	381,151,076,546
Số tăng trong kỳ	1,566,097,880	8,458,107,746	919,952,785	94,769,796	11,038,928,207
Số giảm trong kỳ	-	735,860,300	-	-	735,860,300
Số dư cuối kỳ	67,917,061,699	292,726,275,842	27,563,426,734	3,247,380,178	391,454,144,453
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	83,174,351,691	149,092,835,231	15,826,888,814	694,906,092	248,788,981,828
Tại ngày cuối kỳ	81,608,253,811	162,295,509,544	16,746,936,029	793,724,478	261,444,423,862

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng

Số cuối kỳ Số đầu năm
251,159,173,235 251,641,148,535

Không có tài sản cố định nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ

Các cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn vào thời điểm cuối kỳ:

- Hợp đồng 18/2016/HR giữa CADIVI và Henrich Maschinefabrik GMBH về việc mua máy kéo 8 đường, tổng giá trị hợp đồng: 475.000 EUR

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm quản lý	Khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	3,125,000,000	50,991,285,959	1,124,776,940	-	55,241,062,899
Số dư cuối kỳ	3,125,000,000	50,991,285,959	1,124,776,940	-	55,241,062,899
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	8,858,319,553	1,124,776,940	-	9,983,096,493
Số tăng trong kỳ	-	254,956,431	-	-	254,956,431
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	-	9,113,275,984	1,124,776,940	-	10,238,052,924
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	3,125,000,000	42,132,966,406	-	-	45,257,966,406
Tại ngày cuối kỳ	3,125,000,000	41,878,009,975	-	-	45,003,009,975

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

(**) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 giữa Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam và Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**12. Tăng giảm bất động sản đầu tư****13. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

Công cụ dụng cụ

Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng

Chi phí làm pano quảng cáo, bảng hiệu

Chi phí hòa mạng cáp quang

Bảo hiểm cháy nổ

Chi phí quản lý Khu CN

Chi phí sản xuất thử

b. Dài hạn

Thuê đất tại khu CN Hòa Cẩm Đà Nẵng

Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi 1

Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi 2

Thuê đất tại khu CN Long Thanh

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Chi phí sửa chữa thiết bị

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chênh lệch tạm thời:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	5,946,302,940	3,170,669,375
Công cụ dụng cụ	997,693,395	1,094,142,272
Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng	1,257,937,744	-
Chi phí làm pano quảng cáo, bảng hiệu	1,649,821,822	1,653,324,400
Chi phí hòa mạng cáp quang	34,604,283	28,557,140
Bảo hiểm cháy nổ	50,767,922	61,089,667
Chi phí quản lý Khu CN	1,554,754,292	-
Chi phí sản xuất thử	400,723,482	333,555,896
b. Dài hạn	94,622,350,778	94,648,714,262
Thuê đất tại khu CN Hòa Cẩm Đà Nẵng	7,791,233,184	7,843,523,340
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi 1	33,153,654,383	33,366,614,882
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi 2	32,296,739,538	32,510,625,231
Thuê đất tại khu CN Long Thanh	18,964,403,376	19,094,000,667
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,031,981,754	1,784,322,726
Chi phí sửa chữa thiết bị	384,338,543	49,627,416
14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:	3,177,579,281	3,177,579,281
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:	635,515,856	635,515,856

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CẤP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

15. Vay và nợ tài chính	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối kỳ
Vay và nợ tài chính ngắn hạn	504,367,473,797	627,009,756,086	805,333,457,195	326,043,772,688
Vay và nợ tài chính dài hạn	96,754,591,005	9,725,005,231	4,000,000,000	102,479,596,236
Cộng	601,122,064,802	636,734,761,317	809,333,457,195	428,523,368,924

Chi tiết số dư cuối kỳ

Ngân hàng VietinBank	5.0%	116,056,209,009
Ngân hàng ANZ	4,8%	52,721,703,889
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN chi nhánh TP Hồ chí Minh - Vay ngắn hạn	4,9%	22,085,497,750
Ngân hàng Eximbank	5,0%	62,296,914,480
Ngân hàng Agribank	4,8%	62,237,758,560
Công ty đầu tư tài chính Nhà nước	9,150%	10,645,689,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN chi nhánh TP Hồ chí Minh - Vay dài hạn TPT gđ	7,00%	86,479,596,236
Ngân hàng CTBC - vay dài hạn, đất Sam Phú	6,65%	16,000,000,000

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CÔNG TY DÂY ĐỒNG VN -CFT	2,916,713,646	2,916,713,646	18,663,078,132	18,663,078,132
CÔNG TY TNHH MTV CADIVI ĐỒNG NAI	39,816,552,141	39,816,552,141	7,699,463,014	7,699,463,014
TỔNG CTY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VN	58,748,785,789	58,748,785,789	81,305,811,033	81,305,811,033
LS NIKKO COPPER INC.	-	-	107,038,747,118	107,038,747,118
Công ty khác	232,525,569,350	232,525,569,350	66,030,381,780	66,030,381,780
Cộng	334,007,620,926	334,007,620,926	280,737,481,077	280,737,481,077

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT	1,070,000,000	3,070,000,000
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI ĐIỆN MÁY KIM BIÊN	2,985,000,000	-
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DẪN	1,920,454,005	5,202,300,000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	2,800,000,000	1,340,000,000
BQLDA CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN BẮC - CN TCTY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA	3,258,942,646	-
BQLDA CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN NAM - CN TCTY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA	8,820,677,122	8,820,677,122
Công ty khác	6,152,759,492	1,915,283,112
Cộng	27,007,833,265	20,348,260,234

18. Trái phiếu phát hành

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	12,849,544	12,849,544	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,721,351,293	11,930,030,511	11,692,945,336	11,958,436,468
Thuế xuất nhập khẩu	-	209,771,565	209,771,565	-
Thuế thu nhập cá nhân	965,456,577	4,424,249,930	3,941,425,561	1,448,280,946
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3,040,361,985	3,040,361,985	-
Thuế nhà thầu	150,396,819	-	150,396,819	-
Tiền thuê đất	-	1,921,250,325	-	1,921,250,325
Cộng	12,837,204,689	21,538,513,860	19,047,750,810	15,327,967,739

20. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	1,185,340,184	1,416,085,052
Tiền thuê đất lô C3-4	-	122,000,000
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	2,320,965,788	2,153,197,480
Chiết khấu thương mại	6,799,283,934	9,869,952,201
Chi phí khuyến mại theo quy chế đại lý	3,055,579,281	3,055,579,281
Chi phí quản lý khác	1,887,744,036	1,290,964,824
Chi phí bán hàng khác	2,872,000	-
Chi phí lãi vay	173,616,708	737,257,671
Cộng	15,425,401,931	18,645,036,509

21. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	3,269,969,720	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	206,811,873,517	216,425,263,848
Kinh phí công đoàn	67,036,854	273,847,191
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	3,730,245	10,259,760
Các khoản khác		
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	2,533,612,450	2,765,385,450
- Phải trả lãi vay	-	617,961,637
- Phải trả TCty CP Thiết bị điện Việt Nam	-	125,000,000
- Tiền thu do phát hành cổ phiếu tăng vốn(*)	-	1,473,960,000
- Các khoản khác	37,910,000	37,910,000
Cộng	212,724,132,786	221,729,587,886

(*)Tiền thu do phát hành cổ phiếu tăng vốn từ ngày 22/12/2016 đến 31/12/2016. Công ty đã hoàn tất tăng vốn ngày 23/2/2017 theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng số 580/CV-NSHC ngày 23/02/2017.

22. Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng bảo hành sản phẩm	36,163,463,023	36,163,463,023
	36,163,463,023	36,163,463,023

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời:	1,142,887,503	1,142,887,503
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:	228,577,501	228,577,501

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm	288,000,000,000	43,234,340,000	82,602,015,668	189,754,658,123	603,591,013,791
- Tăng vốn	-	-	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm	-	-	-	223,791,839,375	223,791,839,375
-Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	25,511,046,866	(25,511,046,866)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	(86,400,000,000)	(86,400,000,000)
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi, thưởng Ban điều hành	-	-	-	(37,109,573,950)	(37,109,573,950)
Số dư cuối năm	288,000,000,000	43,234,340,000	108,113,062,534	264,525,876,682	703,873,279,216
Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng cộng
Năm nay					
Số dư đầu năm	288,000,000,000	43,234,340,000	108,113,062,534	264,525,876,682	703,873,279,216
- Tăng vốn	288,000,000,000	287,673,750,000	-	-	575,673,750,000
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm	-	-	-	67,720,122,046	67,720,122,046
-Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	-	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi, thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	576,000,000,000	330,908,090,000	108,113,062,534	332,245,998,728	1,347,267,151,262

Công ty trích lập quỹ Đầu tư và phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi, thưởng cơ quan quản lý điều hành công ty, cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2017

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam-Gelex)	430,436,480,000	430,436,480,000	215,218,240,000	215,218,240,000
-Vốn góp của cổ đông khác	145,563,520,000	145,563,520,000	72,781,760,000	72,781,760,000
	-	-	-	-
Cộng	576,000,000,000	576,000,000,000	288,000,000,000	288,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	288,000,000,000	288,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	288,000,000,000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	576,000,000,000	288,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		86,400,000,000

d. Cổ phiếu :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	57,600,000	28,800,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	57,600,000	28,800,000
+ Cổ phiếu phổ thông	57,600,000	28,800,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57,600,000	28,800,000
+ Cổ phiếu phổ thông	57,600,000	28,800,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cổ phiếu		

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển :

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn Chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý I/2017	Quý I/2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1,035,319,358,549	860,095,561,673
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	31,220,127,540	77,998,814,726
Doanh thu cho thuê thiết bị	558,000,000	558,000,000
Doanh thu dịch vụ và Doanh thu khác	225,751,699	10,909,091
Cộng	1,067,323,237,788	938,663,285,490
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	16,840,385,908	19,515,476,282
Hàng bán bị trả lại	326,285,579	491,470,405
	17,166,671,487	20,006,946,687
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	915,348,391,733	735,857,151,828
Giá vốn bán vật tư, phế liệu	30,992,351,090	80,710,041,197
Giá vốn thiết bị cho thuê	487,866,993	487,866,993
Cộng	946,828,609,816	817,055,060,018
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	151,000,369	331,735,664
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	20,000,000,000	10,245,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	558,009,530	401,282,906
Cộng	20,709,009,899	10,978,018,570
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	6,329,285,321	4,714,040,146
Chi phí trả lãi tiền nhận ký quỹ	4,104,624,608	4,700,231,420
Lỗ chênh lệch tỷ giá	538,695,584	289,814,575
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh	(73,284,450)	108,570,200
Cộng	10,899,321,063	9,812,656,341
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2,703,277,281	1,327,092,801
Chi phí vật liệu	33,644,289	64,829,153
Chi phí công cụ dụng cụ	9,310,910	7,574,988
Chi phí bảo hành sản phẩm	69,064,049	5,987,572,731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,983,092,500	8,311,009,412
Chi phí bằng tiền khác	1,651,219,038	4,407,276,486
Cộng	8,449,608,067	20,105,355,571
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	11,416,089,655	13,981,910,160
Chi phí vật liệu	145,821,026	191,897,078
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	435,206,409	573,216,291
Chi phí khấu hao TSCĐ, sửa chữa TSCĐ	791,041,572	1,002,596,048
Thuế, phí, lệ phí	47,455,455	549,837,472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,019,423,412	1,997,260,911
Chi phí bằng tiền khác	9,550,837,410	7,508,312,804
Cộng	25,405,874,939	25,805,030,764

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2017

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
7. Thu nhập khác		
Các khoản thuế được hoàn lại	-	16,870,771
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TP Hồ Chí Minh	235,682,340	-
Thu lãi nợ quá hạn	121,916,664	-
Thu nhập khác	13,954,000	272,380,809
Cộng	371,553,004	289,251,580
8. Chi phí khác		
Các khoản phạt	510,750	300,000
Khác	3,052,012	227,820,377
Cộng	3,562,762	228,120,377
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1,046,818,311,089	720,450,360,209
Chi phí nhân công	42,077,827,253	42,411,775,738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,529,101,622	10,399,424,728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,847,676,440	11,510,618,192
Chi phí khác bằng tiền	14,204,884,601	19,695,714,914
Cộng	1,123,477,801,005	804,467,893,781

10. Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	79,650,152,557	56,917,385,882
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		-
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	79,650,152,557	56,917,385,882
Thu nhập miễn thuế	20,000,000,000	10,245,000,000
Thu nhập tính thuế	59,650,152,557	46,672,385,882
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ước tính	11,930,030,511	9,334,477,176
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm ước tính		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	11,930,030,511	9,334,477,176
11. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	Quý I/2017	Quý I/2016
	-	-

12. Những thông tin khác**12.1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:****a. Thông tin về công cụ tài chính****Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2017

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	68,179,741,381	69,840,553,073
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	4,826,167,212	4,752,882,762
Phải thu khách hàng	689,176,540,534	622,100,645,944
Các khoản phải thu khác	7,488,831,341	6,033,943,741
Cộng	769,671,280,468	702,728,025,520
Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	334,007,620,926	280,737,481,077
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	428,523,368,924	601,122,064,802
Phải trả người lao động	20,613,712,894	40,692,342,834
Chi phí phải trả	15,425,401,931	18,645,036,509
Các khoản phải trả khác	212,724,132,786	221,729,587,886
Cộng	1,011,294,237,461	1,162,926,513,108

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

b. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty đang thế chấp Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và một số tài sản và một số tài sản cố định (Xem thuyết minh 6.15)

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

+ Đối với khách hàng là các đại lý, Công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ được hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặc khác, Công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên khắp cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời hạn đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	334,007,620,926	-	-	334,007,620,926
Vay và nợ	326,043,772,688	16,000,000,000	86,479,596,236	428,523,368,924
Phải trả cho người lao động	20,613,712,894	-	-	20,613,712,894
Chi phí phải trả	15,425,401,931	-	-	15,425,401,931
Các khoản phải trả khác	212,724,132,786	-	-	212,724,132,786
Cộng	908,814,641,225	16,000,000,000	86,479,596,236	1,011,294,237,461
Số đầu kỳ				
Phải trả cho người bán	280,737,481,077	-	-	280,737,481,077
Vay và nợ	504,367,473,797	20,000,000,000	76,754,591,005	601,122,064,802
Phải trả cho người lao động	40,692,342,834	-	-	40,692,342,834
Chi phí phải trả	18,645,036,509	-	-	18,645,036,509
Các khoản phải trả khác	221,729,587,886	-	-	221,729,587,886
Cộng	1,066,171,922,103	20,000,000,000	76,754,591,005	1,162,926,513,108

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền ngắn hạn và dài hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

12.2. Thông tin về các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
Tiền lương thưởng Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	1,654,566,702	1,495,635,248
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát, Thư ký	5,108,000,000	260,160,000
Cộng	<u>6,762,566,702</u>	<u>1,755,795,248</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam - GELEX	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội - HEM	Có cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Khí cụ điện I – VINAKIP	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	Có cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary – VIHEM	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh của công ty mẹ

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2017

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Quý I/2017	Quý I/2016
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Mua nguyên vật liệu;	417,963,471,895	126,584,928,128
	Thanh toán tiền mua nguyên vật	440,520,497,139	128,132,538,856
	Lãi vay phát sinh trong kỳ	-	1,425,000,000
	Trả lãi vay	-	2,850,000,000
	Trả khác	125,000,000	-
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	154,063,801,494	23,375,542,554
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	121,946,712,367	26,864,524,534
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu	28,436,488,344	9,888,111,200
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu	14,721,786,299	3,011,266,500
	Trả trước tiền hàng	15,000,000,000	20,759,143,383
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	106,891,295,520	-
	Đã thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	106,650,418,234	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Mua nguyên vật liệu	9,370,084,336	39,806,977,753
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu	25,116,448,822	44,720,800,991

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31/03/2017, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	58,748,785,789	81,305,811,033
	Phải trả khác	-	125,000,000
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	39,816,552,141	7,699,463,014
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu	24,773,363,338	11,058,661,293
	Trả trước tiền hàng	15,000,000,000	20,759,143,383
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	113,666,040,398	113,425,163,112
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	2,916,713,646	18,663,078,132

12.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý I năm 2017:

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý I năm 2017 (31/03/2017) đến ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty tổ chức Đại hội cổ đông ngày 11/4/2017, thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2016.

12.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu cho quý I/2016 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu quý I/2016, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

12.5. Giải thích nguyên nhân tăng lợi nhuận:

Báo cáo tài chính công ty mẹ quý I năm 2017 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 79,650 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2016 là 56,917 tỷ đồng, biến động tăng 22,732 tỷ (tương ứng tăng 39,94%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

+ Doanh thu thuần Q1/2017 tăng 131,5 tỷ đồng so với Q1/2016 (tương ứng tăng 14,31%).

+ Lợi nhuận do công ty con chuyển về Q1/2017 là 20 tỷ, tăng 9,755 tỷ so với Q1/2016.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH

TP HCM, ngày tháng năm 2017

Tổng giám đốc



LÊ QUANG ĐỊNH